

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HS-ST

Ngày: 10/5/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH K**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Y Trinh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Viết Khang và Ông Nghiêm Đình Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Tạ Đình Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh K gồm có Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên; Điểm cầu thành phần tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ bị cáo A S, xét xử sơ thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số: 04/2023/TLST-HS ngày 24 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: A S (Tên gọi khác: Không); Giới tính: Nam; Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1980 tại tỉnh K; Nơi cư trú: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Giẻ Triêng; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên công chức Văn hóa – Xã hội; Con ông A Đ, sinh năm 1948 và bà Y H, sinh năm 1959; Bị cáo là con cả trong gia đình có sáu anh em; Có vợ là Y C, sinh năm 1989; Bị cáo có hai người con; con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ từ ngày 31/10/2022 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh K; người đại diện theo pháp luật: Ông A N– Chủ tịch UBND xã Đ, huyện Đ (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

2. Ông A Rìm
3. Ông A Đào
4. Ông A Ngõ
5. Bà Y Nhân
6. Bà Y Dui
7. Ông A Chanh
8. Bà Y Dệt
9. Ông A Bửa
10. Ông A Ngôi
11. Bà Y Xay

(2-11) Cùng trú tại: Thôn Broong Mẹt, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

12. Bà Y Pa
13. Bà Y Ương
14. Ông A Đoi
15. Bà Y Lênh
16. Bà Y Phoi
17. Bà Y Sát
18. Ông A Thay
19. Ông A Tu
20. Ông A Minh
21. Ông A Đĩa
22. Ông A Ngôn
23. Bà Y Mót
24. Bà Y Đạ
25. Bà Y Ngã
26. Ông A Pôi
27. Ông A Mạ
28. Ông A Xâm
29. Ông A Ngam
30. Bà Y Đoi
31. Bà Y Ngam

(12-31) Cùng trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh KT (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

32. Ông A Vớ
33. Bà Y Tuyết
34. Bà Y Xu

(32-34) Cùng trú tại: Thôn Đăk N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh KT (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

35. Ông A Or
36. Bà Y Dôn

- 37. Ông A Ranh
- 38. Ông A Mu
- 39. Ông A Chia
- 40. Bà Y Leo
- 41. Ông A Ngun
- 42. Bà Y Hồng
- 43. Ông A Ven
- 44. Ông A Nhá
- 45. Bà Y Vel
- 46. Bà Y Nêng
- 47. Bà Y Vân

(35-47) Cùng trú tại: Thôn Đăk T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- 48. Bà Y Póc
- 49. Bà Y Na
- 50. Ông A Tới
- 51. Ông A Rót
- 52. Bà Y Hoa
- 53. Bà Y Bu
- 54. Bà Y Ôi
- 55. Ông A Nhét

(48-55) Cùng trú tại: Thôn Đăk X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- 56. Bà Y Rìm
- 57. Ông A Nghị
- 58. Ông A Chư
- 59. Ông A Vĩa
- 60. Ông A Mê
- 61. Ông A Krên
- 62. Bà Y Đên
- 63. Bà Y Chương
- 64. Bà Y Pha

(56-64) Cùng trú tại: Thôn Kon B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- 65. Ông Ngô Viết Tín
- 66. Ông A Măng
- 67. Bà Y Dương
- 68. Ông A Thiu
- 69. Ông A Minh
- 70. Bà Y Xan
- 71. Bà Y Ngủi

(65-71) Cùng trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- 72. Ông A Dục
- 73. Ông A Meng
- 74. Bà Y Nếp
- 75. Bà Y Áp
- 76. Bà Y Gó
- 77. Ông A Phương
- 78. Ông A Kóp
- 79. Ông A Ganh
- 80. Bà Y Một
- 81. Ông A Ngoài
- 82. Bà Y Nảy
- 83. Bà Y Ban
- 84. Bà Y Xu Xin
- 85. Bà Y Meng

(72-85) Cùng trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- 86. Bà Y Lố
- 87. Bà Y Tóp
- 88. Ông A Thông
- 89. Ông A Khem
- 90. Bà Y Nớ
- 91. Bà Y Tóc
- 92. Ông A Xi
- 93. Ông A Nhọn
- 94. Ông A Ngôn
- 95. Ông A Tha
- 96. Bà Y Niêng
- 97. Bà Y Nảy
- 98. Ông A Lạc

(86-98) Cùng trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- 99. Bà Y Dền
- 100. Bà Y Ro
- 101. Bà Y Vai
- 102. Bà Y Dỡ
- 103. Bà Y Chok
- 104. Ông A Đâm

(99-104) Cùng trú tại: Thôn R, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

105. A Teng

106. Y Dử

107. Y Kar (Y Ka)

108. Y Thế (Y Thê)

109. Y Doi (Y Poi)

110. Ông A Mừng

111. Ông A Vừa

112. Ông A Chương

113. Bà Y Pai

114. Bà Y Chỉnh

(105-114) Cùng trú tại: Thôn R, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thực hiện Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ về tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2022), A S là Công chức văn hóa – xã hội phụ trách mảng chính sách của UBND xã Đ (*Theo Quyết định số 05/CT-UBND ngày 18/3/2020 của UBND xã Đ*), được giao nhiệm vụ tham mưu lập danh sách người có công với cách mạng để gửi về Phòng Lao động – Thương binh và xã hội (LĐTBXH) huyện Đ, tổ chức tọa đàm và cấp, phát tiền cho người có công (*Theo Thông báo kết luận số 29/TBKL-VP ngày 18/7/2022 của UBND xã Đ về việc giao nhiệm vụ, công việc cho Công chức chuyên môn và người hoạt động không chuyên trách khối UBND xã đầu tuần 29 năm 2022*). Ngày 18/7/2022, sau khi báo cáo và được sự đồng ý của ông A Nghiêng (*Chủ tịch UBND xã Đ*), A S đến Phòng LĐTBXH huyện Đ nhận tiền, quà tặng của UBND tỉnh K và băng rôn để trang trí tại buổi tọa đàm. Ngày 20/7/2022, A S tham mưu tổ chức tọa đàm, đồng thời phối hợp với Y Ngử (*Nhân viên Bưu điện xã Đ*) chuẩn bị tiền, quà tặng của Chủ tịch nước và UBND huyện để cấp, phát cho người có công được mời dự buổi tọa đàm. Sau buổi tọa đàm, A S biết định mức quà tặng của Chủ tịch nước là 300.000 đồng/suất, trong khi tiền quà của UBND tỉnh là 500.000 đồng/suất nên nảy sinh ý định bớt xén nhằm chiếm đoạt sử dụng cho mục đích cá nhân; từ ngày 21/7/2022 đến ngày 29/7/2022, A S mang theo tiền và danh sách người có công đã được Phòng LĐTBXH huyện phê duyệt, trực tiếp đến nhà những người có công trong xã cấp, phát tiền, quà tặng của UBND tỉnh rồi cho người có công ký nhận, điểm chỉ vào danh sách; khi cho người có công ký, điểm chỉ vào danh sách, A S dùng tay che cột ghi định mức mỗi suất quà để tránh bị phát hiện; riêng những trường hợp không được cấp, phát thì A S tự ký vào danh sách rồi chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), cụ thể:

- Cấp, phát thiếu 200.000 đồng/suất đổi với 116 suất quà, tương ứng với số tiền 23.200.000 đồng (*Hai mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng*) và 01 suất quà phát thiếu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

- Không cấp, phát 13 suất quà (mỗi suất quà 500.000 đồng), tương ứng với số tiền 6.500.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm ngàn đồng*).

Ngày 28/7/2022, UBND xã Đ nhận được thông tin dư luận quần chúng liên quan đến việc chi trả chế độ chính sách nhân dịp 27/7/2022; cùng ngày, UBND xã có văn bản đề nghị Công an xã Đ tiến hành xác minh. Ngày 02/8/2022, Công an xã Đ đã có báo cáo kết quả xác minh ban đầu và bàn giao toàn bộ hồ sơ cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ thụ lý, giải quyết theo quy định.

Khi biết vụ việc bị phát hiện, A S nghĩ cấp, phát cho những suất quà mà A S không cấp, phát và 01 suất quà A S mới phát 200.000đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) cho đủ định mức mỗi suất quà là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) thì vụ việc sẽ không bị phản ánh nữa nên trong ngày 02/8/2022, A S đã cấp, phát thêm số tiền 3.100.000 đồng (*Ba triệu một trăm ngàn đồng*) đổi với 10 suất quà không cấp, phát và 01 suất quà cấp, phát thiếu trên.

Trong ngày 02/8/2022, sau khi có kết quả xác minh ban đầu của Công an xã Đ và nhận được sự chỉ đạo của cấp trên, UBND xã Đ đã tạm ứng kinh phí, thành lập 04 đoàn đi cấp, phát bổ sung số tiền 26.900.000đ (*Hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng*) cho những người có công.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tạm giữ số tiền 26.900.000đồng (*Hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng*), đây là số tiền A S đã chiếm đoạt được sau khi chi thêm số tiền 3.100.000 đồng (*Ba triệu một trăm ngàn đồng*) cho người có công. Hiện đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của Công an huyện Đ.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo A S tự nguyện nộp số tiền 26.900.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng*) cho UBND xã Đ để UBND xã hoàn ứng số tiền đã tạm ứng chi bổ sung cho người có công.

Tại bản Cáo trạng số 02/CT-VKSHĐG ngày 23/03/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tỉnh K truy tố bị cáo A S về tội "*Tham ô tài sản*" theo điểm đ khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tỉnh K vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 353, Điều 38, điểm b, h, s khoản 1, 2 điều 51, điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo A S từ 36 đến 48 tháng tù.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật;

Tại phiên tòa, bị cáo không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định: Do có mục đích chiếm đoạt tài sản A S là Công chức văn hóa – xã hội phụ trách mảng chính sách của UBND xã Đ, được giao thực hiện nhiệm vụ tham mưu lập danh sách người có công, tổ chức tọa đàm và cấp, phát tiền cho người có công nhân dịp kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sỹ. Sau khi biết định mức quà tặng của Chủ tịch nước là 300.000đ/suất nên nảy sinh ý định bớt xén tiền quà của UBND tỉnh (500.000 đồng/suất) để chiếm đoạt sử dụng cho mục đích cá nhân, A S đã cấp, phát thiếu 117 suất quà và không cấp, phát 13 suất quà rồi chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*)

Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), đây là tài sản Nhà nước và dùng để chi cho người có công với cách mạng, do đó hành vi của bị cáo A S đã cấu thành tội "*Tham ô tài sản*" theo điểm đ khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố bị cáo về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thực hiện với lỗi cố ý, đã trực tiếp xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước; xâm phạm đến việc quản lý và sử dụng ngân sách Nhà nước và xâm phạm đến quyền được thụ hưởng các khoản tiền chi cho cá nhân theo chế độ quy định từ nguồn ngân sách Nhà nước, luôn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ, đồng thời hành vi của bị cáo làm ảnh hưởng uy tín của cán bộ, công chức đối với nhân dân, ảnh hưởng đến công tác phòng chống tham nhũng tại địa phương nói riêng và toàn xã hội nói chung. Để có tiền phục vụ cho mục đích cá nhân, bị cáo lợi dụng sự lỏng lẻo trong công tác quản lý chi trả tiền chế độ chính sách để chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) mà bị cáo phải có trách nhiệm chi trả cho những người có công với cách mạng. Do vậy, hành vi phạm tội của bị cáo cần xử lý

ng nghiêm khắc với một mức án tương xứng với tích chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo để không gây ảnh hưởng xấu trong dư luận.

Tuy nhiên khi xem xét quyết định hình phạt HĐXX cân nhắc đến: Nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

[4] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt;

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo tự nguyện nộp số tiền 26.900.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng*) cho UBND xã Đ để khắc phục hậu quả; Ngoài ra, bố ruột của bị cáo là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì. Bản thân bị cáo và gia đình luôn chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, trong quá trình công tác bị cáo luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Sau khi xem xét tính chất của vụ án và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do vậy, HĐXX thấy cần áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội. Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: HĐXX nhận thấy bị cáo bị phạt hình phạt tù có thời hạn nên không thể đảm nhiệm công tác hiện tại trong khoảng thời gian nhất định, tính nguy hiểm của hành vi bị cáo gây ra cho xã hội không còn nên Hội đồng xét xử không áp dụng khoản 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 để phạt bổ sung đối với cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định. Ngoài ra bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa xét thấy: Bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số mặc dù có nghề nghiệp ổn định nhưng thu nhập thấp lại phải nuôi con nhỏ nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về dân sự: Bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 26.900.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng*) cho UBND xã Đ để UBND xã hoàn ứng số tiền đã tạm ứng chi bổ sung cho người có công, không ai có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[8] Về vật chứng của vụ án: Số tiền 26.900.000 đồng (Hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng), theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 30/3/2023 giữa cơ quan CSĐT Công an huyện Đ và Chi cục THADS huyện Đ, đây là số tiền A S đã chiếm đoạt được sau khi chi thêm số tiền 3.100.000 đồng (Ba triệu một trăm ngàn đồng) cho người có công. HĐXX xét thấy trong giai đoạn điều tra bị cáo đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền 26.900.000 đồng cho Ủy ban nhân dân xã Đ để UBND xã hoàn ứng số tiền đã tạm ứng chi bổ sung cho người có công. Số tiền 26.900.000 đồng (Hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng) này là tài sản của bị cáo. Do vậy HĐXX thấy cần trả lại cho bị cáo là phù hợp.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo A S phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo A S phạm tội “*Tham ô tài sản*”

Áp dụng điểm đ khoản 2 điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo A S 48 (Bốn mươi tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 31/10/2022).

Về vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại số tiền 26.900.000 đồng cho bị cáo theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 30/3/2023 giữa cơ quan CSĐT Công an huyện Đ và chi cục THADS huyện Đ.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo A S phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự; bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (10/5/2023). Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao, tại TP Đà Nẵng;
- TAND tỉnh K;
- VKSND tỉnh K;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Y Trình

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

1. NGHIÊM ĐÌNH HIỆU

2. NGUYỄN VIỆT KHANG

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- TAND Tỉnh K;
- VKSND huyện Đ;
- VKSND Tỉnh K;
- Cơ quan điều tra – Công an huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Trình

